

Số: 56/2020/QĐST - HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 54/2020/TLST – HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 giữa:

**\*/ Nguyên đơn:** - Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1991.

Đăng ký HKTT và trú tại: thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

**\*/ Bị đơn:** ChP Phạm Thị D: sinh năm 1990.

Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Xóm x, thôn L, xã Y, huyện C, TP. Hà Nội.

**\*/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Cháu Nguyễn A, sinh ngày 10/8/2013.

Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Xóm x, thôn L, xã Y, huyện C, TP. Hà Nội.

Giám hộ cho cháu A là chị Phạm Thị D – Mẹ đẻ của cháu.

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn Nhân Gia Đình năm 2014; khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành lập ngày 26/3/2020.

**XÉT THẤY**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26/3/2020 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH**

**1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:** Anh Nguyễn Văn V và chị Phạm Thị D.

**2/ Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

**\*/ Về con chung:** Giao cháu Nguyễn A, sinh ngày 10/8/2013 cho chị Phạm Thị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu A trưởng thành (đủ 18 tuổi).

**\*/ Về cấp dưỡng nuôi con chung:**

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì mỗi tháng anh V phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho chị D là 700.000đ/ 1 tháng (Bảy trăm nghìn đồng trên một tháng).

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật và chị D có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu anh V chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung nói trên thì anh V phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/ năm đối với khoản tiền chậm cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn anh V có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

**\*/ Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp xây dựng đối với hai bên gia đình:** Anh V và chị D khẳng định không có gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

**\*/ Về án phí:** Anh Nguyễn Văn V tự nguyện nhận nộp cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí LHST và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh V đã nộp theo biên lai thu số 0002148 ngày 05/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu, nên anh V đã nộp xong án phí.

**3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh HY;
- Đương sự;
- UBND xã Y, huyện C, TP. Hà Nội.
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu HS.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Thu Hương**